

DỰ THẢO

LUẬT PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật phí và lệ phí.

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về Danh mục phí, lệ phí; người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; nguyên tắc xác định mức thu; miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí; thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức trong quản lý phí, lệ phí.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước (bao gồm cả cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài), đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo quy định tại Luật này.

Điều 3. Áp dụng Luật phí và lệ phí, các luật có liên quan và điều ước quốc tế

1. Trường hợp luật khác có quy định về phí, lệ phí thì các nội dung về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Người nộp phí, lệ phí

Người nộp phí, lệ phí là các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (hoặc tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao) cung cấp các dịch vụ, thực hiện công việc mà pháp luật quy định được thu phí, lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật này.

Điều 5. Tổ chức thu phí, lệ phí

Tổ chức thu phí, lệ phí, bao gồm: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (hoặc tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao) cung cấp

dịch vụ, thực hiện công việc mà pháp luật quy định được thu phí, lệ phí.

Điều 6. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (hoặc tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao) cung cấp dịch vụ, được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Luật này.

2. Lệ phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan hành chính nhà nước phục vụ công việc quản lý nhà nước, được quy định trong Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Luật này.

Chương II:

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH MỨC THU, MIỄN, GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 7. Nguyên tắc xác định mức thu phí

Mức thu phí được xác định đảm bảo bù đắp chi phí, có lợi nhuận phù hợp và tính đến chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ.

Điều 8. Nguyên tắc xác định mức thu lệ phí

Mức thu lệ phí được ấn định trước đối với từng công việc, không nhằm mục đích bù đắp chi phí; riêng mức thu lệ phí trước bạ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên giá trị tài sản trước bạ.

Điều 9. Miễn, giảm phí, lệ phí

Miễn, giảm phí, lệ phí đối với trẻ em; hộ nghèo; người cao tuổi; người khuyến tât; người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật liên quan và một số trường hợp đặc biệt khác. Chính phủ quy định cụ thể từng đối tượng được miễn, giảm đối với từng loại phí, lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật này.

Chương III:

CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 10. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Phí thu được từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, không chịu thuế. Cơ quan thu được để lại một phần tiền phí thu được để trang trải chi phí cung cấp dịch vụ, thu phí; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước theo quy định sau:

a) Phần tiền phí được để lại cho tổ chức thu để trang trải chi phí cho việc cung cấp dịch vụ thu phí. Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng loại phí cơ quan có thẩm quyền quyết định mức để lại cho cơ quan thu phí.

b) Số tiền phí để lại được quản lý, sử dụng theo nội dung chi theo quy định; hàng năm phải quyết toán thu, chi theo thực tế. Sau khi quyết toán, số

tiền phí chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

2. Phí thu được từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, không chịu thuế và quản lý, sử dụng phí thu được theo quy định của Chính phủ.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Chế độ thu, nộp lệ phí

1. Lệ phí là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, không chịu thuế. Cơ quan thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

2. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Loại tiền nộp phí, lệ phí

1. Phí, lệ phí thu tại Việt Nam bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật quy định được thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ.

2. Phí, lệ phí thu ở nước ngoài được thu bằng tiền của nước sở tại hoặc bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Chương IV:

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC THU VÀ NGƯỜI NỘP PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí

1. Niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu về tên phí, lệ phí, mức thu, phương thức thu và cơ quan quy định thu.

2. Lập và cấp chứng từ thu cho người nộp phí, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Thực hiện chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí, lệ phí; thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Hạch toán riêng từng loại phí, lệ phí.

5. Báo cáo tình hình thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí.

Điều 14. Trách nhiệm, quyền hạn của người nộp phí, lệ phí

1. Nộp đúng, đủ phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Được nhận chứng từ xác nhận số phí, lệ phí đã nộp.

3. Có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí cấp chứng từ thu phí, lệ phí theo quy định.

Điều 15. Các hành vi nghiêm cấm

Nghiêm cấm mọi tổ chức, cá nhân tự đặt ra các loại phí, lệ phí; sửa đổi các mức thu phí, lệ phí đã được cơ quan có thẩm quyền quy định; thu phí, lệ phí trái với quy định của pháp luật.

Chương V:

THẨM QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỀ QUẢN LÝ PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 16. Thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ

1. Quy định chi tiết và phân cấp thẩm quyền quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí quy định tại Danh mục phí, lệ phí.

2. Quy định chi tiết nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí.

3. Quy định việc miễn, giảm phí, lệ phí theo nguyên tắc miễn, giảm quy định tại Điều 9 Luật này.

4. Thống nhất quản lý nhà nước về phí, lệ phí; trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Danh mục phí, lệ phí.

Điều 17. Thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Thẩm quyền của Bộ Tài chính:

a) Quy định mức thu chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

b) Hướng dẫn thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí, lệ phí thu được.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về phí, lệ phí; soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật về phí, để trình Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền.

b) Tổ chức thực hiện Luật phí và lệ phí.

c) Theo dõi, kiểm tra hoạt động thu, quản lý, sử dụng phí, lệ phí.

d) Thực hiện thanh tra tài chính theo thẩm quyền đối với các tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí.

đ) Xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về phí, lệ phí.

e) Bãi bỏ, đình chỉ thi hành các văn bản quy định thu khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

g) Trình Chính phủ quyết định miễn, giảm phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Bộ Tài chính.

Điều 18. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Luật phí và lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Tổ chức kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

3. Báo cáo tình hình thực hiện việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Đề xuất với Chính phủ về những hoạt động cần thu phí, lệ phí, đề Chính phủ trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Danh mục phí, lệ phí; kiến nghị với Chính phủ hoặc Bộ Tài chính về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với từng loại phí, lệ phí.

Điều 19. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Quyết định mức thu; miễn, giảm; chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí được phân cấp, do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình theo quy định.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về phí và lệ phí ở địa phương, có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện và báo cáo tình hình thực hiện thu phí, lệ phí ở địa phương với cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền và Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về phí và lệ phí trong phạm vi địa phương.

3. Xử lý hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về phí, lệ phí.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu; miễn, giảm; chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Chương VI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Điều 134 Bộ luật tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004.

b) Cụm từ “lệ phí tuyển sinh” tại Điều 101 và Điều 105 Luật giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005.

c) Cụm từ “phí hoa tiêu”, “phí cầu cảng” tại các Điều 37, 169 và 176 Bộ luật hàng hải Việt Nam số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005.

d) Cụm từ “phí hoa tiêu” tại Điều 75 Luật đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004.

3. Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 và Pháp lệnh án phí, lệ phí toà án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 13 tháng 3 năm 2009 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 22. Quy định chuyên tiếp

Trường hợp tổ chức (không thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 Luật này), cá nhân cung cấp các dịch vụ quy định thu phí trong Danh mục phí kèm theo Luật này thực hiện cơ chế giá, theo quy định pháp luật về giá.

Các khoản phí kèm theo Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá do Nhà nước định giá được quy định trong Danh mục tại Phụ lục kèm theo Luật này. Trường hợp sửa đổi, bổ sung Danh mục thực hiện các dịch vụ do NN định giá theo quy định của pháp luật về giá.

Điều 23. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết các Điều được giao và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ X thông qua ngày.... tháng 10 năm 2015.

DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ

(Ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí)

A. DANH MỤC PHÍ**I. Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**

1. Phí kiểm dịch động vật, thực vật.
2. Phí kiểm tra vệ sinh thú y.

II. Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng

1. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác (do Nhà nước đầu tư) trong khu kinh tế cửa khẩu.
2. Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

III. Phí thuộc lĩnh vực thương mại, đầu tư

1. Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu, thuyền, tàu bay.
2. Phí giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; khiếu nại vụ việc cạnh tranh.
3. Phí thẩm định đầu tư.

IV. Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải

1. Phí sử dụng đường bộ (để bảo trì, duy tu hệ thống đường bộ do Nhà nước quản lý).
2. Phí neo, đậu.
3. Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay.
4. Phí bay qua vùng trời Việt Nam.
5. Phí sử dụng tạm thời lề đường, lòng đường, hè phố.
6. Phí luồng, lạch.
7. Phí bảo đảm hàng hải.
8. Phí trọng tải tàu, thuyền cập cảng.
9. Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.

V. Phí thuộc lĩnh vực thông tin, liên lạc

1. Phí sử dụng tần số vô tuyến điện.
2. Phí cấp tên miền địa chỉ sử dụng Internet.
3. Phí sử dụng kho số viễn thông.
4. Phí quyền hoạt động viễn thông.
5. Phí thẩm định văn hoá phẩm, xuất bản phẩm không kinh doanh.

VI. Phí thuộc lĩnh vực văn hoá, du lịch, giáo dục và đào tạo, ngoại giao

1. Phí tham quan (trừ các trường hợp thực hiện xã hội hóa).
2. Phí xác minh giấy tờ, tài liệu.
3. Phí áp dụng tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài.

VII. Phí thuộc lĩnh vực y tế

1. Phí phòng, chống dịch bệnh.
2. Phí giám định y khoa.
3. Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc.
4. Phí kiểm dịch y tế.
5. Phí kiểm tra, kiểm nghiệm về an toàn thực phẩm.
6. Phí cấp lại thẻ bảo hiểm y tế.

VIII. Phí thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường

1. Phí bảo vệ môi trường (đối với khai thác khoáng sản, nước thải).
2. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
3. Phí sở hữu trí tuệ.
4. Phí cấp mã số, mã vạch.
5. Phí sử dụng dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.
6. Phí thẩm định an toàn an ninh thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân.
7. Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.
8. Phí sử dụng thông tin về tài nguyên nước.

IX. Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

1. Phí cung cấp thông tin về tài chính doanh nghiệp.
2. Phí hoạt động chứng khoán, bảo hiểm.
3. Phí cung cấp bảo lãnh Chính phủ.

X. Phí thuộc lĩnh vực tư pháp

1. Án phí.
2. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.
3. Phí thuộc lĩnh vực pháp luật và dịch vụ pháp lý khác.
4. Phí công chứng.
5. Phí chứng thực.
6. Phí thi hành án dân sự.
7. Phí ủy thác tư pháp.

XI. Phí áp dụng chung trong các ngành, lĩnh

1. Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật.
2. Phí khai thác và sử dụng tài liệu do Nhà nước quản lý.
3. Phí tuyển dụng công chức, viên chức.

B. DANH MỤC LỆ PHÍ

I. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân

1. Lệ phí quốc tịch.
2. Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân, căn cước công dân.
3. Lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực xuất cảnh, nhập cảnh, giấy tờ nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam.

4. Lệ phí toà án.
5. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.
6. Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp.
7. Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi.
8. Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi.

II. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản

1. Lệ phí trước bạ.
2. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.
3. Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm.
4. Lệ phí sở hữu trí tuệ.
5. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.
6. Lệ phí quản lý phương tiện giao thông.
7. Lệ phí cấp biên số nhà.

III. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh

1. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đăng ký doanh nghiệp.
2. Lệ phí đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế, tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam.
3. Lệ phí thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ và các chi phí tổ tụng khác.
4. Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet.
5. Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch.
6. Lệ phí môn bài.
7. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động trên các loại phương tiện.
8. Lệ phí cấp giấy phép quản lý, sử dụng phương tiện nghiệp vụ, vật liệu nổ, chất nổ, vũ khí và công cụ hỗ trợ.
9. Lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.
10. Lệ phí cấp phép sử dụng kho số trong đánh số mạng, thuê bao liên lạc trong viễn thông.
11. Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình.
12. Lệ phí cấp giấy phép sử dụng nguồn nước.
13. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.
14. Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng.
15. Lệ phí cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động hàng không dân dụng.
16. Lệ phí bán chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính (CERs).
17. Lệ phí cấp phép nhập khẩu xuất bản phẩm.

IV. Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia

1. Lệ phí ra, vào cảng.
2. Lệ phí đi qua vùng đất, vùng biển.
3. Lệ phí hoa hồng chữ ký.

V. Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác

1. Lệ phí cấp giấy phép sử dụng con dấu.
2. Lệ phí hải quan.
3. Lệ phí cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ, cấp chứng nhận viên bức xạ, cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.
4. Lệ phí cấp văn bằng, chứng chỉ, thẻ.

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ
(Ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí)

Số TT	Tên giá dịch vụ	Hình thức định giá
1	Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	Nhà nước quy định khung giá
2	Giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng, bến thủy nội địa	Nhà nước quy định khung giá
3	Giá dịch vụ trông giữ xe	Nhà nước quy định mức cụ thể
4	Giá dịch vụ vệ sinh	Nhà nước quy định giá cụ thể
5	Giá dịch vụ hoa tiêu, dẫn đường	Nhà nước quy định khung giá
6	Giá dịch vụ sử dụng đò, phà	Nhà nước quy định mức cụ thể
7	Giá dịch vụ kiểm định phương tiện vận tải, phương tiện đánh bắt thủy sản	Nhà nước quy định giá cụ thể
8	Giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật	Nhà nước quy định khung giá
9	Giá dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh	Nhà nước quy định khung giá
10	Giá dịch vụ sử dụng thủy lợi (tiền nước)	Nhà nước quy định khung giá
11	Giá dịch vụ sử dụng cầu	Nhà nước quy định khung giá
12	Giá dịch vụ kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn	Nhà nước quy định khung giá